TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 30/7/2019
V/v "Ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư

Bà Lê Hồng Hạnh

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa*:** Ông Bùi Văn Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 23/2019/HNGĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2019 về "Ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2019/HNGĐ- ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐXXPT-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Mai Thị Tr, sinh năm: 1972, "Có mặt"

Bị đơn: Ông Trương Khánh H, sinh năm: 1968, "Có mặt"

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đào Thị T, sinh năm: 1981 "Vắng mặt"
2. Chị Trương Thanh Th, sinh năm:1995 "Vắng mặt"
3. Anh Trương Hoài T, sinh năm: 1991 "Vắng mặt"
4. Ông Trương Minh H, sinh năm: 1964 "Vắng mặt"
5. Bà Trần Thị L, sinh năm: 1940 "Vắng mặt"

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Mai Thị Tr trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Tr với ông Trương Khánh H tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1992, có làm đám cưới tại ấp Tân Phong, xã Tân Thành, huyện B , tỉnh Bình Phước nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống do không hòa hợp, bất đồng quan điểm nên bà Tr, ông H đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay, bà Tr yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông H.

- Về con chung: Bà Tr và ông H có với nhau 02 con chung tên Trương Hoài Thuận (sinh năm 1991) và Trương Thanh Thảo (sinh năm: 1995), do các con đã trưởng thành trên 18 tuổi nên bà Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung của vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân gồm:

+ 01 thửa đất diện tích 4757m2 thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 04 đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/9/2004 đứng tên hộ ông Trương Khánh H, tọa lạc tại: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. Trên đất có 400 nọc tiêu 02 năm tuổi, nguồn gốc đất là của bà Trần Thị Lan (mẹ ông H) cho vợ chồng năm 1993;

+ 01 xe mô tô hiệu Honda Wave, biển số đăng ký: 93T8-0241, tên chủ xe: Trương Khánh H; 01 xe mô tô hiệu Honda Wave, biển số đăng ký: 93G1-03645, tên chủ xe Mai Thị Tr.

Tổng giá trị khoảng 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Ngày 18/01/2019, bà Tr yêu cầu khởi kiện bổ sung như sau: Trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại vợ chồng bà Tr và ông H có tạo dựng được số tài sản là: 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích khoảng 80m2 và nhà tạm, sân bê-tông trên đất của ông Trương Minh H (là anh trai của ông Trương Khánh H), ngoài ra vợ chồng còn mua sắm được số đồ đạc sinh hoạt trong gia đình như: Giường, tủ, máy giặt, tủ lạnh, ti vi, bồn nước và 1 số vật dụng sinh hoạt khác trị giá khoảng 50 triệu đồng. Bà Tr yêu cầu được chia đôi số tài sản này và yêu cầu được lấy ½ giá trị tài sản bằng tiền mặt. Ngoài ra khi vợ chồng ly thân, ông H có bán 01 con bò lớn và 01 con bò nhỏ tổng trị giá là 50 triệu đồng, ông H một mình sử dụng hết số tiền này nên bà yêu cầu được hoàn trả ½ .

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện B số tiền 8.000.000đồng (tám triệu đồng). Ngày 03/5/2019, bà Tr đã trả hết cho ngân hàng tổng cộng cả gốc và lãi là 8.086.795đ (tám triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm chín mươi lăm đồng).

Nay bà Tr yêu cầu Tòa án huyện B giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Khánh H. Về con chung đã trưởng thành, tự lao động được nên bà Tr không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Tr yêu cầu được chia đôi mỗi người 1/2 và yêu cầu được lấy trị giá bằng tiền. Đối với số tài sản như nhà xây, nhà tạm, sân bê-tông

vợ chồng xây dựng trên đất của ông Trương Minh H, bà Tr đồng ý giao lại cho ông Minh H quản lý sử dụng, đồng thời ông Minh H phải có nghĩa vụ trả cho bà và ông H trị giá tài sản bằng tiền mặt.

Về nợ chung: Về số nợ 8.086.795 (tám triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm chín mươi lăm) đồng bà Tr đã trả xong cho ngân hàng. Bà không yêu cầu ông H trả số tiền này. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Trương Khánh H trình bày: Ông thừa nhận những lời trình bày trên của bà Tr là hoàn toàn đúng về quan hệ hôn nhân, con chung nên ông đồng ý yêu cầu ly hôn của bà Tr, con chung đã thành niên không yêu cầu giải quyết.

Về phần tài sản chung ông H cho rằng thửa đất diện tích 4757m2 thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 04 đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/9/2004 đứng tên hộ ông Trương Khánh H, tọa lạc tại: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước, trên đất có 400 nọc tiêu 02 - 03 năm tuổi, nguồn gốc đất là của bà Trần Thị Lan (mẹ ông H) cho riêng ông vào năm 1990-1991 trước khi ông kết hôn với bà Tr. Vì vậy, thửa đất này là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia mà ông chỉ đồng ý chia toàn bộ tài sản trên đất là 400 nọc tiêu trồng 02 -03 năm tuổi. Ông H cũng đồng ý chia đôi 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích khoảng 80m2 và nhà tạm, công trình phụ sân bê tông trên đất của ông Trương Minh H là anh trai của ông Trương Khánh H, cùng số đồ đạc sinh hoạt trong gia đình như: Giường, tủ, máy giặt, tủ lạnh, ti vi, bồn nước và một số vật dụng sinh hoạt khác.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 25/3/2019, tổng giá trị tài sản chung theo ông H là 203.242.500đ (hai trăm lẻ ba triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng), ông H yêu cầu chia đôi mỗi người một nửa. Ông đồng ý hoàn trả ½ trị giá tài sản bằng tiền cho bà Tr. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân ông có bán 02 con bò trị giá 50.000.000 đồng số tiền này ông đã dùng để trả nợ ngân hàng, vì vậy ông không đồng ý trả cho bà Tr ½ số tiền bán bò và số tiền 56.000.000 đồng ông vay của bà Đào Thị T ông không yêu cầu bà Tr phải có trách nhiệm trả cùng ông.

Ngoài ra ông H có đầu tư mua kẽm, nọc tiêu, lưới, dây tiêu để trồng và chăm sóc toàn bộ số tiêu 400 nọc khi bà Tr bỏ nhà đi là 79.000.000 đồng ông yêu cầu bà Tr phải trả ½ số tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Minh H trình bày: Ông Minh H và ông H có mối quan hệ là anh em ruột, bà Tr là em dâu. Vào năm 2009, ông Minh H có đồng ý cho vợ chồng ông H, bà Tr xây nhờ 01 căn nhà cấp 4, 01 nhà tạm, sân bê tông trên thửa đất số 220, tờ bản đồ số 16, diện tích 5864m2, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B , tỉnh Bình Phước đã được UBND huyện B cấp giấy CNQSDĐ đứng tên hộ ông Trương Minh H. Nay vợ chồng ông H, bà Tr ly hôn, chia tài sản chung, ông Minh H đồng ý sử dụng căn nhà và nhà tạm, sân bê tông đồng thời hoàn trả cho bà Tr, ông H trị giá tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Ngoài ra ông Minh H không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày: Bà L và ông H là mẹ con ruột, bà Tr là con dâu. Trước khi ông H kết hôn với bà Tr, bà L có cho ông H 01 thửa đất hiện bà Tr, ông H đang tranh chấp. Khi cho đất ông H vì là mẹ con ruột nên không làm giấy tờ và cũng không nhớ năm nào, chỉ nhớ cho trước khi ông H lấy vợ. Nay bà Tr, ông H ly hôn và tranh chấp tài sản là thửa đất này, bà không đồng ý cho vợ chồng ông H chia đất. Đồng thời bà yêu cầu được vắng mặt tại các buổi làm việc tại tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm. Ngoài ra bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị T trình bày: bà T và ông H, bà Tr có mối quan hệ quen biết. Vào ngày 05/12/2018, ông H có vay bà T số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng) để đáo hạn ngân hàng. Số tiền này ông H vay bà Tr hoàn toàn không biết vì thời điểm đó vợ chồng bà Tr, ông H không còn sống chung với nhau nữa. Bà T yêu cầu được vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa và vắng mặt tại phiên tòa. Do số tiền trên ông H vay chưa tới hạn trả nên bà T không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra bà T không có yêu cầu gì thêm.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 16, Điều 33, 37, 38, 53, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Khoản 29 Điều 3 Luật đất đai 2014; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 165,157 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b, khoản 3 Nghị quyết số: 35/QH của Quốc hội và Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao,Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Bộ Tư Pháp, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức, thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ đơn yêu cầu khởi kiện về "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn" của nguyên đơn bà Mai Thị Tr đối với bị đơn ông Trương Khánh H.

Tuyên bố: Bà Mai Thị Tr và ông Trương Khánh H không phải là vợ chồng.

Về tài sản chung:

Giao cho ông Trương Khánh H được quyền sử dụng, sở hữu: Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04 đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/9/2004 đứng tên hộ ông Trương Khánh H, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước, diện tích 4757m^2, cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 256 nọc tiêu 02 năm tuổi và 175 nọc tiêu 03 năm tuổi; 01 xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, biển số đăng ký: 93T8-0241, tên chủ xe: Trương Khánh H; Toàn bộ tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, gồm: 01 giường gỗ tạp (1.6m x2m); 01 tủ trưng bày gỗ tạp; 01 tủ áo gỗ tạp; 01 bồn Inox 1.500L hiệu Sơn Hà; 01 máy giặt

hiệu A-Qua 7 kg; 01 tủ tường gỗ tạp; 01 đi văng gỗ gõ đỏ. Tổng giá trị tài sản ông H được chia là: 239.179.500 đồng.

Ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Mai Thị Tr 109.089.750đ (Một trăm lẻ chín triệu không trăm tám mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) trị giá ½ khối tài sản chung bà Tr được chia.

Bà Tr được quyền sở hữu 01 xe mô tô loại xe Honda Wave RSX, biển số đăng ký: 93G1-03645, tên chủ xe Mai Thị Tr.

Bà Tr có nghĩa vụ hoàn trả cho ông H số tiền 39.500.000 đồng tương đương ½ chi phí ông H đầu tư chăm sóc số nọc tiêu là tài sản chung.

Ông Trương Minh H được quyền quản lý, sử dụng: 01 nhà xây 01 tầng diện tích 10m x4.5m và 7m x 6m, tổng diện tích 87m^2, kết cấu mái tôn, tường gạch dày 10cm có tô, nền gạch men, xà gồ gỗ (xây năm 1999); 01 nhà tạm; 01 sân bê tông 35m^2. Tổng giá trị: 94.880.500đ (Chín mươi bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn năm trăm đồng).

Toàn bộ tài sản này nằm trên diện tích đất 5864m^2, đã được UBND huyện B cấp giấy CNQSDĐ đứng tên hộ ông Trương Minh H, thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B.

Ông Trương Minh H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Mai Thị Tr và ông Trương Khánh H mỗi người 47.440.250đ (Bốn mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên xử về phần án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25 tháng 5 năm 2019, bị đơn ông Trương Khánh H có đơn kháng cáo Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm 13/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung. Ông H không đồng ý chia diện tích 4.757m2 đất, trên đất có 240 nọc tiêu tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Trương Khánh H và nguyên đơn bà Mai Thị Tr đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản chung, theo đó: Ông H lấy toàn bộ tài sản nên ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Tr 86.000.000đồng (Tám mươi sáu triệu đồng).

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa một phần Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Mai Thị Tr và bị đơn ông Trương Khánh H đã thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung, ông Trương Khánh H được sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản chung và chia cho bà Mai Thị Tr trị giá bằng tiền. Cụ thể chia như sau:

- Chia cho ông Trương Khánh H được sử dụng, sở hữu diện tích 4.757m^2 thửa đất số 4, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1656QSDĐ/641/QĐ-UB ngày 07/9/2004 cùng với tài sản gắn liền trên đất gồm 256 nọc tiêu 2 năm tuổi và 175 nọc tiêu 03 năm tuổi; 01 xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, biển số đăng ký 93T8-0241, tên chủ sở hữu xe ông Trương Khánh H; 01 xe mô tô loại Honda Wave RSX, biển số đăng ký 93G1-03645, tên chủ xe bà Mai Thị Tr và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 giường gỗ tạp(1.6mx2m); 01 tủ trưng bày gỗ sạp; 01 tủ áo gỗ tạp; 01 bồn inox 1.500L hiệu Sơn Hà; 01 máy giặt hiệu A-Qua 7 kg; 01 tủ giường gỗ tạp; 01 đi văng gỗ gõ đỏ; 01 máy rửa xe mua năm 2017. Tổng giá trị các tài sản trên là 239.179.500 đồng.

Ông Trương Khánh H được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên từ hộ ông Trương Khánh H sang ông Trương Khánh H và cấp đổi lại giấy đăng ký xe mô tô đối với chiếc xe mô tô loại Honda Wave RSX, biển số đăng ký 93G1-03645, từ tên chủ sở hữu bà Mai Thị Tr sang tên ông Trương Khánh H.

- Chia cho bà Mai Thị Tr tài sản giá trị 86.000.000 đồng, nhưng do ông Trương Khánh H được chia toàn bộ tài sản chung bằng hiện vật nên ông Trương Khánh H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Mai Thị Tr trị giá tài sản chung là 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng).

[2] Hội đồng xét xử thấy rằng, thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên được ghi nhận, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do các đương sự thoả thuận phân chia lại tài sản chung nên án phí dân sự sơ thẩm cũng được chia lại tương ứng với trị giá tài sản được chia. Cụ thể như sau: Ông H được chia số tài sản có giá trị 153.179.500 đồng + ½ giá trị căn nhà ông Minh H hoàn trả là 47.440.250 đồng = 200.619.750 x 5% = 10.031.000 đồng; Bà Tr được chia 86.000.000 đồng + ½ giá trị căn nhà ông Minh H hoàn trả là 47.440.250 đồng x 5% = 6.673.000 đồng và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm có giá ngạch;

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H tự nguyện chịu 300.000đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Trương Khánh H.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước về phần chia tài sản chung.

[2] Căn cứ các Điều 14, 15, 16 của Bộ luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 208, 209, 219, 220 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về "Ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn" của nguyên đơn bà Mai Thị Tr đối với bị đơn ông Trương Khánh H.

Tuyên bố: Bà Mai Thị Tr và ông Trương Khánh H không phải là vợ chồng.

Về chia tài sản chung:

Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn bà Mai Thị Tr và bị đơn ông Trương Khánh H về việc chia tài sản chung khi ly hôn, cụ thể như sau:

- Chia cho ông Trương Khánh H được sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản chung, gồm: Diện tích 4.757 m2 thửa đất số 4, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1656QSDĐ/641/QĐ-UB ngày 07/9/2004 cùng với tài sản gắn liền trên đất gồm 256 nọc tiêu 2 năm tuổi và 175 nọc tiêu 03 năm tuổi; 01 xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, biển số đăng ký 93T8-0241, tên chủ sở hữu xe ông Trương Khánh H; 01 xe mô tô loại Honda Wave RSX, biển số đăng ký 93G1-03645, tên chủ xe bà Mai Thị Tr và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 giường gỗ tạp (1.6mx2m); 01 tủ trưng bày gỗ sạp; 01 tủ áo gỗ tạp; 01 bồn inox 1.500L hiệu Sơn Hà; 01 máy giặt hiệu A-Qua 7 kg; 01 tủ giường gỗ tạp; 01 đi văng gỗ gõ đỏ; 01 máy rửa xe mua năm 2017. Tổng giá trị các tài sản trên là 239.179.500 đồng.

Ông Trương Khánh H được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên từ hộ ông Trương Khánh H sang ông Trương Khánh H và cấp đổi lại giấy đăng ký xe

mô tô đối với chiếc xe mô tô loại Honda Wave RSX, biển số đăng ký 93G1-03645, từ tên chủ sở hữu bà Mai Thị Tr sang tên ông Trương Khánh H

- Chia cho bà Mai Thị Tr tài sản giá trị 86.000.000 đồng, nhưng do ông Trương Khánh H được chia toàn bộ tài sản chung bằng hiện vật nên ông Trương Khánh H hoàn trả cho bà Mai Thị Tr trị giá tài sản chung là 86.000.000đồng (Tám mươi sáu triệu đồng).

- Ông Trương Minh H được quyền quản lý, sử dụng 01 nhà xây 01 tầng diện tích 10m x4.5m và 7m x 6m, tổng diện tích 87m^2, kết cấu mái tôn, tường gạch dày 10cm có tô, nền gạch men, xà gồ gỗ (xây năm 1999); 01 nhà tạm không vách, cột kèo gỗ, mái tôn, nền xi măng diện tích 9,5 x 7m; 01 sân bê tông 35m^2. Các tài sản này đều tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B (Tổng giá trị: 94.880.500 đồng).

- Ông Trương Minh H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Mai Thị Tr và ông Trương Khánh H mỗi người 47.440.250 đồng (Bốn mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Mai Thị Tr phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch và 6.673.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.050.000đồng (Bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) bà Tr đã nộp tại Chi cục Thi hành án huyện B theo hai Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016159, quyển số 000324 ngày 18/12/2018 và số 0016200, quyển số 000324 ngày 21/01/2019. Bà Tr phải có nghĩa vụ đóng thêm 2.923.000đồng (Hai triệu chín trăm hai mươi ba nghìn đồng);

Ông Trương Khánh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.031.000đồng (Mười triệu không trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Khánh H chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số 0016342, quyển số 00032 ngày 23 tháng 5 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Trương Khánh H có trách nhiệm hoàn trả cho bà Mai Thị Tr 3.500.000đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà bà Tr đã nộp.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Các quyết định khác của Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Khương